



jīn chén
今晨

time noun · this morning

Example Sentences

Jīn chén wǒ qǐ de hěn zǎo

今晨我起得很早。

I got up very early this morning.

Jīn chén de xīn wén bào dǎo le nà chǎng shì gù

今晨的新闻报导了那场事故。

This morning's news reported that accident.

Trace each character, then write the word on your own.

今	今	今	今	今	今	今				
晨	晨	晨	晨	晨	晨	晨	晨	晨	晨	晨
晨	晨	晨								